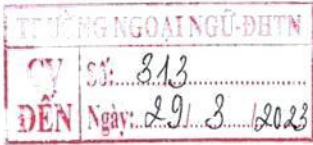


Số: 904 /QĐ-ĐHTN

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 3 năm 2023



QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2023
của Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên; Nghị quyết số 58/NQ-HĐĐHTN ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1252/QĐ-HĐĐHTN ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc thành lập Trường Ngoại ngữ thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Công văn số 272/ĐHTN-ĐT ngày 03 tháng 02 năm 2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc định hướng công tác tuyển sinh trình độ đại học, cao đẳng năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Đào tạo và Hiệu trưởng Trường Ngoại ngữ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tuyển sinh đại học năm 2023 của Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên.

Điều 2. Đề án tuyển sinh là căn cứ để tổ chức triển khai thực hiện công tác tuyển sinh đại học năm 2023 của Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Đào tạo, Hiệu trưởng Trường Ngoại ngữ, thủ trưởng đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: -

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.



PGS. TS. Nguyễn Hữu Công

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2023
CỦA TRƯỜNG NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG NGOẠI NGỮ

- Tên trường:** Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên.
- Mã trường:** DTF
- Sứ mệnh:** Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên có sứ mạng cung cấp nguồn nhân lực ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, phục vụ đắc lực cho chiến lược phát triển kinh tế - văn hóa, xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế, đặc biệt là khu vực trung du, miền núi phía Bắc Việt Nam.
- Tầm nhìn:** Phần đầu giai đoạn 2025-2030, Trường Ngoại ngữ phát triển thành Trường Đại học Ngoại ngữ theo hướng hiện đại, hội nhập, tự chủ và là cơ sở đào tạo, nghiên cứu ngoại ngữ uy tín, chất lượng trong cả nước.
- Địa chỉ:** Xã Quyết Thắng – Thành phố Thái Nguyên – Tỉnh Thái Nguyên.
- Điện thoại: 0208.3648.489 Fax: 0208.3648.493
- Email: tuyensinh.sfl@tnu.edu.vn
- Website: <http://sfl.tnu.edu.vn> hoặc <http://tuyensinh-sfl.tnu.edu.vn>
- Hotline:** 0375.252.876; 0916.869.526; 0947.998.798
- Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)**

* Năm 2021

Lĩnh vực	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Đào tạo giáo viên	Đại học	104	170	208	84,9%
Nhân văn	Đại học	641	823	404	81,3%
Tổng		745	993	612	83,1%

* Năm 2022

Lĩnh vực	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Đào tạo giáo viên	Đại học	110	114	129	82,7%
Nhân văn	Đại học	640	616	306	82,2%
Tổng		750	730	435	82,5%

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Xét tuyển

Năm 2021 và năm 2022 theo 3 phương thức:

+ Phương thức 1: Xét tuyển thẳng;

+ Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả của kỳ thi THPT quốc gia và kỳ thi tốt nghiệp THPT;

+ Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả học tập ở cấp học THPT (học bạ ở THPT).

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (theo kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT):

Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành/Tổ hợp xét tuyển	Tuyển sinh năm 2021			Tuyển sinh năm 2022		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Đào tạo giáo viên	75	134		67	69	
1. Sư phạm tiếng Anh						
1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	60	113	22,00	60	63	23,70
2. Toán, Tiếng Anh, Vật lý (A01)						
3. Ngữ văn, Tiếng Anh, GDCD (D66)						
4. Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa (D15)						
2. Sư phạm tiếng Trung Quốc						
1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung (D04)	15	21	24,00	7	6	24.40
2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)						
3. Toán, Tiếng Anh, Vật lý (A01)						
4. Ngữ văn, Tiếng Anh, GDCD (D66)						
Nhân văn	421	591		420	402	
1. Ngôn ngữ Anh						
1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	200	294	22,00	200	196	21.00
2. Toán, Tiếng Anh, Vật lý (A01)						
3. Ngữ văn, Tiếng Anh, GDCD (D66)						
4. Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa (D15)						
2. Ngôn ngữ Nga						
1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga (D02)	10	1	15,00	0		
2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)						
3. Toán, Tiếng Anh, Vật lý (A01)						
4. Ngữ Văn, Tiếng Anh, GDCD (D66)						
3. Ngôn ngữ Pháp						
1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (D03)	10	7	15,00	10	5	16.00
2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)						
3. Toán, Tiếng Anh, Vật lý (A01)						
4. Ngữ văn, Tiếng Anh, GDCD (D66)						
4. Ngôn ngữ Trung Quốc						
1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung (D04)	201	289	24,00	210	201	22.30
2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)						
3. Toán, Tiếng Anh, Vật lý (A01)						
4. Ngữ văn, Tiếng Anh, GDCD (D66)						
Tổng	496	725		487	471	

Ghi chú: Điểm trúng tuyển theo thang điểm 30; môn Ngoại ngữ nhân hệ số 2.

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	QĐ số 2573/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2008	2022
2	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	QĐ số 2573/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2008	2022
3	7220201	Ngôn ngữ Anh	QĐ số 2573/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2008	2022
4	7220202	Ngôn ngữ Nga	QĐ số 480/QĐ-ĐHTN	19/03/2018	ĐHTN	2018	2021
5	7220203	Ngôn ngữ Pháp	QĐ số 2573/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2009	2022
6	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	QĐ số 2573/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2009	2022

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng

10.1. Quy mô đào tạo chính quy tính đến 31/12/2022

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo	Tổng
A	Sau đại học			53
1	Thạc sĩ			53
2.1	Nhân văn			
2.1.1	Ngành Ngôn ngữ Anh	8220201	45	
2.1.2	Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	8220204	9	
B	Đại học			3593
2	Đại học chính quy			3402
2.1	Các ngành đào tạo (trừ các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			3291
2.1.1	Đào tạo giáo viên			447
2.1.1.1	Ngành Sư phạm Tiếng Anh	7140231	330	

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo	Tổng
2.1.1.2	<i>Ngành Sư phạm Tiếng Trung Quốc</i>	7140234	117	
2.1.2	Nhân văn			2844
2.1.2.1	<i>Ngành Ngôn ngữ Anh</i>	7220201	1386	
2.1.2.2	<i>Ngành Ngôn ngữ Pháp</i>	7220203	29	
2.1.2.3	<i>Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc</i>	7220204	1429	
2.2	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học			17
2.2.1	Đào tạo giáo viên:			
2.2.1.1	<i>Ngành Sư phạm Tiếng Anh</i>	7140231	17	17
2.3	Đào tạo trình độ đại học đối với người tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			94
2.3.1	Nhân văn:			
2.3.1.1	<i>Ngành Ngôn ngữ Anh</i>	7220201	58	58
2.3.1.2	<i>Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc</i>	7220204	36	36
3	Đại học vừa làm vừa học			191
3.1	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học			
3.1.1	Đào tạo giáo viên:			36
3.1.1.1	<i>Sư phạm Tiếng Anh</i>	7140231	36	36
3.2	Đào tạo trình độ đại học đối với người tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
3.2.1	Nhân văn:			155
3.2.1.1	<i>Ngôn ngữ Anh</i>	7220201	155	155

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

10.2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 20,4458 ha (Theo quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên).

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 624 chỗ ở.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập):

+ Diện tích các khu Nhà (Hội trường, phòng làm việc, giảng đường, phòng thực hành,...) Trường quản lý và sử dụng: 8.718,5 m² và Trung tâm hội nghị Đại học Thái Nguyên: 3.885m² sàn xây dựng.

+ Diện tích khu nhà Thư viện - Làm việc: 2000 m²;

+ Diện tích TTHL: 10.000 m² (Sử dụng chung thuộc Đại học Thái Nguyên quản lý);

+ Diện tích nhà thi đấu Đại học Thái Nguyên (sử dụng chung): 2000 m²;

+ Sân vận động (Sử dụng chung với trường Đại học CNTT&TT – Đại học Thái Nguyên): 3000 m².

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm giảng viên cơ hữu		
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ (Sử dụng Trung tâm hội nghị Đại học Thái Nguyên 1000 chỗ)	1	3885
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	2	248
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	4	400
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	28	2616,5
1.5	Số phòng học đa phương tiện	7	390
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	10050
3.	Cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập: - Sử dụng chung nhà thi đấu Đại học Thái Nguyên - Sử dụng chung sân bóng với Trường Đại học CNTT&TT	1 1	2000 3000
	Tổng	48	20.123

10.2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành đào tạo
1	Phòng đa chức năng (05 phòng)	Máy tính 145 bộ	Tất cả các ngành
		Máy chiếu 04 cái	Tất cả các ngành
		Ti vi: 04 cái	Tất cả các ngành
		Hệ thống camera giám sát cho 04 phòng	Tất cả các ngành
		Hệ thống loa: 04 bộ	Tất cả các ngành
		Máy chiếu vật thể: 04 cái	Tất cả các ngành
		Hệ thống mạng: Internet, Switch,...	Tất cả các ngành
		Hệ thống điều hòa: 10 cái	Tất cả các ngành
		Bảng viết: 05 cái	Tất cả các ngành
		Phần mềm điều khiển dạy và học ngoại ngữ: 04 bộ	Tất cả các ngành
		Máy quay: 04 cái	Tất cả các ngành
		Đài caset: 04 cái	Tất cả các ngành
		Các thiết bị phụ trợ khác	Tất cả các ngành
		2	Phòng LAB (02 phòng)
Cabin: 80 bộ	Tất cả các ngành		
Máy chiếu 02 cái	Tất cả các ngành		
Ti vi: 02 cái	Tất cả các ngành		
Bảng viết: 02 cái	Tất cả các ngành		
Loa: 02 bộ	Tất cả các ngành		
Hệ thống mạng: Internet, Switch,...	Tất cả các ngành		
3	Phòng studio phục vụ đào tạo Elearning	Bảng tương tác thông minh: 01 cái	Tất cả các ngành
		Máy chủ: 03 bộ	Tất cả các ngành
		Máy quay: 01 cái	Tất cả các ngành

		Máy mã hóa tin hiệu video: 01 bộ	Tất cả các ngành
		Máy tính: 01 bộ	Tất cả các ngành
		Máy nhắc chữ 01 cái	Tất cả các ngành
		Máy chiếu: 01 cái	Tất cả các ngành
		Hệ thống phần mềm; âm thanh,... kèm theo	Tất cả các ngành
4	Trang thiết bị khác phục vụ đào tạo	Máy chiếu: 30 cái lắp cố định, 07 cái di động	Tất cả các ngành
		Loa lắp cố định: 30 bộ, di động 15 bộ	Tất cả các ngành
		Hệ thống loa trợ giảng: Mic, loa,...	Tất cả các ngành
5	Phòng học thông minh	Màn hình tương tác: 04 cái	Tất cả các ngành
		Hệ thống loa: 04 bộ	Tất cả các ngành
		Hệ thống phục vụ giảng dạy trực tuyến: 01	Tất cả các ngành
		Hệ thống bàn điều khiển chuyên dùng: 04 bộ	Tất cả các ngành
		Hệ thống máy tính laptop: 36 bộ	Tất cả các ngành
		Hệ thống cửa thông minh: 04 bộ	Tất cả các ngành
		Bàn ghế chuyên dùng: 144 bộ	Tất cả các ngành
		Hệ thống phần mềm, tài khoản	Tất cả các ngành
Hệ thống điều hòa: 02 bộ	Tất cả các ngành		
6	Phòng học cabin	Màn hình tương tác: 02 cái	Tất cả các ngành
		Hệ thống tai nghe không dây: 80 cái	Tất cả các ngành
		Hệ thống phòng dịch cabin: 02 bộ	Tất cả các ngành
		Flycam: 01 cái	Tất cả các ngành
		Máy tính: 02 bộ	Tất cả các ngành

10.2.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

STT	Lĩnh vực/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Đào tạo giáo viên	4783
2.	Nhân văn	4854

10.3. Danh sách giảng viên

10.3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Mã ngành	Tên ngành đại học
1.	Bùi Ngọc Anh		Th.S	LL và PPGD Tiếng Anh	7140231	SP Tiếng Anh
2.	Đặng Quỳnh Trâm		TS	LL và PPGD Tiếng Anh	7140231	SP Tiếng Anh
3.	Lê Vũ Quỳnh Nga		Th.S	LL và PPGD Tiếng Anh	7140231	SP Tiếng Anh
4.	Lường Hạnh Ngân		Th.S	Sư phạm tiếng Anh	7140231	SP Tiếng Anh

5.	Lý Thị Hoàng Mến		Th.S	LL và PPGD Tiếng Anh	7140231	SP Tiếng Anh
6.	Nguyễn Dương Hà		Th.S	LL và PPGD Tiếng Anh	7140231	SP Tiếng Anh
7.	Nguyễn Thị Bích Ngọc		NCS	LL và PPGD Tiếng Anh	7140231	SP Tiếng Anh
8.	Nguyễn Thị Nhung		Th.S	LL và PPGD Tiếng Anh	7140231	SP Tiếng Anh
9.	Nguyễn Thị Thiết		Th.S	LL và PPGD Tiếng Anh	7140231	SP Tiếng Anh
10.	Trần Thị Phương		Th.S	LL và PPGD Tiếng Anh	7140231	SP Tiếng Anh
11.	Trần Thị Thu Trang		Th.S	LL và PPGD Tiếng Anh	7140231	SP Tiếng Anh
12.	Vũ Thị Quyên		Th.S	LL và PPGD Tiếng Anh	7140231	SP Tiếng Anh
13.	Lê Hồng Thắng		TS	LL và PPGD Tiếng Nga	7140231	SP Tiếng Anh
14.	Đỗ Thị Thuý Hà		TS	LL và PPGD Tiếng Trung Quốc	7140234	SP Tiếng Trung Quốc
15.	Lưu Quang Sáng		TS	Hán ngữ đối ngoại	7140234	SP Tiếng Trung Quốc
16.	Ngô Thị Trà		NCS	Tiếng Trung Quốc	7140234	SP Tiếng Trung Quốc
17.	Nguyễn Thị Hải Yến		NCS	Giáo dục tiếng Hán đối ngoại	7140234	SP Tiếng Trung Quốc
18.	Nguyễn Thị Phương Mai		Th.S	Giảng dạy tiếng Hán	7140234	SP Tiếng Trung Quốc
19.	Nguyễn Thị Nhung		PGS.TS	Ngôn ngữ học	7220201	NN Anh
20.	Elizabeth Cara Duncan		Th.S	NN học	7220201	NN Anh
21.	William Hugh Mc Donald Jr		Th.S	NN học	7220201	NN Anh
22.	Đặng Thị Thanh Hương		TS	NN Anh	7220201	NN Anh
23.	Diêm Thị Thu Thủy		Th.S	NN Anh	7220201	NN Anh
24.	Đỗ Thị Phương Thanh		TS	NN Anh	7220201	NN Anh
25.	Đỗ Thị Sơn		Th.S	NN Anh	7220201	NN Anh
26.	Đỗ Thị Trang Nhung		Th.S	NN Anh	7220201	NN Anh
27.	Dương Hồng Yến		Th.S	NN Anh	7220201	NN Anh
28.	Hoàng Thị Huyền Trang		Th.S	NN Anh	7220201	NN Anh
29.	Hoàng Thị Ngọc Điềm		TS	NN Anh	7220201	NN Anh

30.	Lã Thị Thúy Dung		Th.S	NN Anh	7220201	NN Anh
31.	Lê Thị Hằng		TS	NN Anh	7220201	NN Anh
32.	Lê Thị Khánh Linh		Th.S	NN Anh	7220201	NN Anh
33.	Lê Thị Nhung		Th.S	LL và PPGD Tiếng Anh	7220201	NN Anh
34.	Lê Thị Thu Trang		NCS	NN Anh	7220201	NN Anh
35.	Nguyễn Thị Diệu Hà		TS	NN và văn học Anh	7220201	NN Anh
36.	Nguyễn Thị Minh Loan		TS	NN và văn học Anh	7220201	NN Anh
37.	Nguyễn Thị Thanh Bình		NCS	NN Anh	7220201	NN Anh
38.	Nguyễn Thị Thu Hoài		TS	NN và Văn học Anh	7220201	NN Anh
39.	Nguyễn Thùy Linh		Th.S	NN Anh	7220201	NN Anh
40.	Nguyễn Văn Tân		Th.S	NN Anh	7220201	NN Anh
41.	Phạm Hùng Thuyên		Th.S	NN Anh	7220201	NN Anh
42.	Phạm Mai Linh		Th.S	SP Tiếng Anh	7220201	NN Anh
43.	Phạm Viêt Ngọc		Học Th.S	SP Tiếng Anh	7220201	NN Anh
44.	Phí Thị Mùi		Th.S	LL và PPGD Tiếng Anh	7220201	NN Anh
45.	Phùng Văn Huy		NCS	Nghiên cứu NN thứ hai	7220201	NN Anh
46.	Trần Thị Hạnh		Th.S	LL và PPGD Tiếng Anh	7220201	NN Anh
47.	Trần Thị Nhi		TS	NN và Văn học Anh	7220201	NN Anh
48.	Vũ Thị Luyên		Th.S	NN Anh	7220201	NN Anh
49.	Vũ Thị Thanh Huệ		Th.S	NN Anh	7220201	NN Anh
50.	Nguyễn Hải Việt		Th.S	NN Anh	7220201	NN Anh
51.	Lê Hữu Thắng		Th.S	NN Anh	7220201	NN Anh
52.	Chu Thành Thuý		Th.S	NN Nga	7220201	NN Anh
53.	Nguyễn Phạm Nguyệt Linh		Th.S	NN và văn hoá Nga	7220201	NN Anh
54.	Nguyễn Thị Lan Anh		Th.S	NN Nga	7220201	NN Anh
55.	Hoàng Thu Nga		Th.S	LL và PPGD Tiếng Pháp	7220203	NN Pháp
56.	Nguyễn Thị Hà		Th.S	LL và PPGD Tiếng Pháp	7220203	NN Pháp

57.	Nguyễn Thị Thuý		NCS	NN Pháp	7220203	NN Pháp
58.	Phạm Trường Sinh		Th.S	LL và PPGD Tiếng Pháp	7220203	NN Pháp
59.	Nguyễn Văn Lộc		PGS.TS	Ngôn ngữ học	7220204	NN Trung Quốc
60.	Chu Ngọc Anh		Th.S	NN học và NN học ứng dụng	7220204	NN Trung Quốc
61.	Đào Thị Hồng Phượng		Th.S	NN Hán và văn hoá Trung Quốc	7220204	NN Trung Quốc
62.	Đỗ Thị Thu Hiền		NCS	Giáo dục Hán ngữ quốc tế	7220204	NN Trung Quốc
63.	Hồ Thị Nguyệt Thăng		TS	Tiếng Trung Quốc	7220204	NN Trung Quốc
64.	Hoàng Thị Vân An		Th.S	NN Trung Quốc	7220204	NN Trung Quốc
65.	Jung Jongil		Th.S	Dạy tiếng Hàn Quốc cho người nước ngoài	7220204	NN Trung Quốc (SN Trung-Hàn)
66.	Lưu Thị Lan Hương		Th.S	Giáo dục Hán ngữ quốc tế	7220204	NN Trung Quốc
67.	Mai Thị Ngọc Anh		TS	NN văn tự Hán	7220204	NN Trung Quốc
68.	Ngô Thị Hoài Linh		TS	NN Hán	7220204	NN Trung Quốc
69.	Nguyễn Hồng Minh		Th.S	Hàn quốc học	7220204	NN Trung Quốc (SN Trung-Hàn)
70.	Nguyễn Ngọc Lưu Ly		Th.S	Giáo dục Hán ngữ đối ngoại	7220204	NN Trung Quốc
71.	Nguyễn Thị Mai		TS	NN học và NN học ứng dụng	7220204	NN Trung Quốc
72.	Nguyễn Thị Minh Phương		Th.S	NN & Văn học Trung Quốc	7220204	NN Trung Quốc
73.	Nguyễn Thu Thuý		Th.S	NN Trung Quốc	7220204	NN Trung Quốc
74.	Nguyễn Thu Giang		TS	Quản lý giáo dục	7220204	NN Trung Quốc
75.	Nông Hồng Hạnh		TS	NN Trung Quốc	7220204	NN Trung Quốc
76.	Phạm Minh Tâm		NCS	NN Trung Quốc	7220204	NN Trung Quốc
77.	Phạm Thị Nhân		Th.S	NN Trung Quốc	7220204	NN Trung Quốc
78.	Phạm Thị Sao		NCS	NN Trung Quốc	7220204	NN Trung Quốc

79.	Phùng Thị Tuyết		TS	NN học ứng dụng	7220204	NN Trung Quốc
80.	Quách Thị Nga		TS	NN văn tự Hán	7220204	NN Trung Quốc
81.	Tăng Thị Thùy Ngân		Đại học	Hàn Quốc học	7220204	NN Trung Quốc (SN Trung-Hàn)
82.	Thẩm Minh Tú		Th.S	Giảng dạy tiếng Hán Quốc tế	7220204	NN Trung Quốc
83.	Tô Vũ Thành		TS	NN học và NN học ứng dụng	7220204	NN Trung Quốc
84.	Trần Ngọc Anh		Th.S	Khoa học GD	7220204	NN Trung Quốc (SN Trung-Hàn)
85.	Vi Thị Hoa		Th.S	NN Trung Quốc	7220204	NN Trung Quốc
86.	Vũ Thanh Huyền		NCS	Giáo dục Hán ngữ quốc tế	7220204	NN Trung Quốc
87.	Vũ Thị Huyền Trang		TS	NN Hán	7220204	NN Trung Quốc
88.	Nguyễn Thị Như Nguyệt		Th.S	NN Nga	7220204	NN Trung Quốc
89.	Nguyễn Thị Thảo		Th.S	NN Nga	7220204	NN Trung Quốc
90.	Trần Thị Hồng Hạnh		Th.S	LL và PPGD Tiếng Nga	7220204	NN Trung Quốc
91.	Cao Thị Thu Lương		Th.S	Hồ Chí Minh học	7220204	NN Trung Quốc
92.	Đinh Thị Liên		Th.S	NN học	7220204	NN Trung Quốc
93.	Đỗ Thanh Mai		Th.S	Khoa học máy tính	7220204	NN Trung Quốc
94.	Dương Minh Phương		Th.S	Ngữ Văn	7220204	NN Trung Quốc
95.	Dương Ngọc Khang		Th.S	Khoa học máy tính	7220204	NN Trung Quốc
96.	Hồ Thị Thuý		Th.S	Triết học	7220204	NN Trung Quốc
97.	Hồ Thị Thùy Dung		Th.S	Giáo dục học	7220204	NN Trung Quốc
98.	Hoàng Thị Huyền		Th.S	Khoa học giáo dục	7220204	NN Trung Quốc
99.	Lê Thành Thế		Th.S	Giáo dục học	7220204	NN Trung Quốc
100.	Lê Thị Thảo		Th.S	Ngữ Văn	7220204	NN Trung Quốc
101.	Ngô Thị Thu Hằng		Th.S	NN học	7220201	Ngôn ngữ Anh

102.	Nguyễn Phương Thủy		NCS	Hồ Chí Minh học	7220201	Ngôn ngữ Anh
103.	Nguyễn Thị Gám		Th.S	Ngôn ngữ học	7220201	Ngôn ngữ Anh
104.	Nguyễn Thị Hoài Thanh		NCS	Chủ nghĩa xã hội khoa học	7220201	Ngôn ngữ Anh
105.	Nguyễn Thị Hồng		Th.S	Khoa học giáo dục	7220201	Ngôn ngữ Anh
106.	Nguyễn Thị Hồng Hải		TS	LL&PPGD Giáo dục Chính trị	7220201	Ngôn ngữ Anh
107.	Nguyễn Thị Kim Oanh		TS	Văn học đương đại	7220201	Ngôn ngữ Anh
108.	Nguyễn Thị Ngọc Anh		Th.S	Văn học Việt Nam	7220201	Ngôn ngữ Anh
109.	Nguyễn Thị Thu Oanh		Th.S	Thể dục thể thao	7220201	Ngôn ngữ Anh
110.	Nguyễn Thị Xuyên		NCS	Chính trị học	7220201	Ngôn ngữ Anh
111.	Phạm Thị Bích Huệ		Th.S	Giáo dục học	7220201	Ngôn ngữ Anh
112.	Phạm Thị Thu Hương		Th.S	Giáo dục học	7220201	Ngôn ngữ Anh
113.	Phạm Thu Trang		Th.S	Khoa học máy tính	7220201	Ngôn ngữ Anh
114.	Phùng Thị Thu Trang		Th.S	Khoa học máy tính	7220203	Ngôn ngữ Pháp
115.	Tạ Thị Ánh		Th.S	Giáo dục học	7220204	NN Trung Quốc
116.	Thành Thị Phương Bắc		Th.S	Giáo dục thể chất	7220201	Ngôn ngữ Anh
117.	Trần Thị Ngọc Hà		Th.S	NN học	7220201	Ngôn ngữ Anh
118.	Vi Kiều Trinh		Th.S	Giáo dục thể chất	7220204	NN Trung Quốc
119.	Vũ Mạnh Tráng		Th.S	Giáo dục thể chất	7220204	NN Trung Quốc
Tổng cộng			119 (02 PGS+24 tiến sĩ)			

10.3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

ST T	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy trình độ đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
1	Bùi Thị Hương Giang	ĐHTN		TS	NN Anh	7220201	NN Anh
2	Nguyễn Trọng Du	Trung tâm KT&QLC LGD		TS	NN Anh	7220201	NN Anh

10.3.3. Danh sách giảng viên trợ giảng tham gia giảng dạy

ST T	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy trình độ đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
1	Phạm Thị Phương Thảo	Khoa Tiếng Anh		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
2	Đặng Duy Cường	Khoa Tiếng Anh		Đại học	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
3	Nguyễn Thu Thảo	Khoa Tiếng Trung		Đại học	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
4	Nguyễn Thị Thúy	BM NN&VHPĐ		Đại học	Song ngữ Anh - Hàn	7220201	Ngôn ngữ Anh
5	Đinh Thị Quỳnh	BM NN&VHPĐ		Đại học	Song ngữ Trung - Hàn	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
6	Nịnh Thị Ngát	BM NN&VHPĐ		Đại học	Song ngữ Anh - Hàn	7220201	Ngôn ngữ Anh
7	Vương Thị Phương	Khoa Tiếng Trung		Đại học	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
8	Lê Đức Anh	Khoa Tiếng Anh		Đại học	NN Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh

Chú thích: - NN: Ngôn ngữ
 - SP: Sư phạm
 - SN: Song ngữ
 - LL và PPGD: Lý luận và Phương pháp giảng dạy

11. Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên Cổng thông tin điện tử Nhà trường: <https://sfl.tnu.edu.vn/chat-luong-giao-duc/>

12. Đường link công khai Đề án tuyển sinh Cổng thông tin điện tử Nhà trường: <https://sfl.tnu.edu.vn/tuyen-sinh-dai-hoc/>

II. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh đại học chính quy ¹

1.1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1.1. Đối tượng dự tuyển: Là người Việt Nam hoặc người nước ngoài thuộc một trong hai trường hợp sau:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.1.2. Điều kiện dự tuyển:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo từng phương thức tuyển sinh;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.1.3. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Nhà trường thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký và theo học các ngành phù hợp.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2023, Trường Ngoại ngữ tuyển sinh theo 3 phương thức (áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo):

- *Phương thức 1*: Xét tuyển thẳng (theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT)
- *Phương thức 2*: Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023.
- *Phương thức 3*: Xét tuyển theo kết quả học tập ở THPT (học bạ).

¹ Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm Thông tư số 08/2022/TT- BGD&ĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh Chuyên ngành đào tạo: - Ngôn ngữ Anh theo định hướng chất lượng cao - Ngôn ngữ Anh - Song ngữ Anh-Hàn - Tiếng Anh du lịch	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	200	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh
				200	Xét kết quả học tập ở THPT (Học bạ)	90	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh
				301	Xét tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh	10	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh
2	Đại học	7220203	Ngôn ngữ Pháp Chuyên ngành đào tạo: - Song ngữ Pháp-Anh - Tiếng Pháp du lịch	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	D03	Tiếng Pháp	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh
				200	Xét kết quả học tập ở THPT (Học bạ)	09	D03	Tiếng Pháp	D01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh
				301	Xét tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh	01	D03	Tiếng Pháp	D01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh
3	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	210	D04	Tiếng Trung Quốc	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
						Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Đại học	7220204	200 301	Xét kết quả học tập ở THPT (Học bạ) Xét tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh	100 10	D04 D04	Tiếng Trung Quốc Tiếng Trung Quốc	D01 D01	Tiếng Anh Tiếng Anh	A01 A01	Tiếng Anh Tiếng Anh	D66 D66	Tiếng Anh Tiếng Anh
Tổng chỉ tiêu					750								

Ghi chú: - Tổ hợp xét tuyển:

D01 Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh A01 Toán, Tiếng Anh, Vật lý
D66 Ngữ văn, Tiếng Anh, GD&ĐT D03 Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp
D15 Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý D04 Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc

- Môn Ngoại ngữ (Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc) nhân hệ số 2.

- Nếu chỉ tiêu tuyển sinh của các ngành/phương thức tuyển sinh không hết sẽ chuyển chỉ tiêu sang các ngành/phương thức tuyển sinh khác (trong cùng nhóm ngành Sư phạm/Ngôn ngữ).

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT)

1.5.1. Xét tuyển theo kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023

a) Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên

Theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn) của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định năm 2023.

b) Đối với nhóm ngành đào tạo ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài

Căn cứ kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023, Trường sẽ xây dựng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn) cụ thể cho các ngành đào tạo và sẽ thông báo sau.

1.5.2. Xét tuyển theo kết quả học tập ở THPT (học bạ)

a) Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT.
- Học lực năm lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

b) Đối với nhóm ngành đào tạo ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT.
- Tổng điểm trung bình của cả năm lớp 12 của 3 môn học trong tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có) đạt từ 18,0 điểm trở lên và trong đó môn Ngoại ngữ đạt từ 6,0 trở lên (môn Ngoại ngữ không nhân hệ số).

1.6. Điểm xét tuyển

1.6.1. Xét tuyển theo kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023

Theo kết quả điểm của phần mềm lọc ảo và quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo thực hiện năm 2023, trong đó môn Ngoại ngữ nhân hệ số 2. Điểm xét tuyển được quy đổi về thang điểm 30.

1.6.2. Xét tuyển theo kết quả học tập ở THPT (học bạ)

- Điểm xét tuyển được tính theo tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển (môn Ngoại ngữ nhân hệ số 2) cộng với điểm ưu tiên (nếu có).
- Điểm xét tuyển được tính như sau (**theo thang điểm 30**):

$$\text{Điểm xét tuyển} = [(Môn 1 + Môn 2 + \text{Ngoại ngữ} \times 2) : 4 \times 3] + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}.$$

Trong đó: Môn 1, Môn 2, Ngoại ngữ là điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển (môn ngoại ngữ nhân hệ số 2).

1.7. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của Trường Ngoại ngữ - ĐHTN

- Mã trường: DTF

- Mã phương thức xét tuyển:

STT	Phương thức xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển
1	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100
2	Xét kết quả học tập ở THPT (Học bạ)	200
3	Xét tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh	301

- **Điểm chênh lệch:** Không có điểm chênh lệch giữa các tổ hợp môn xét tuyển.

- **Điểm xét tuyển:** Là tổng điểm 03 môn trong tổ hợp môn xét tuyển theo thang điểm 10 cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) được làm tròn đến hai chữ số thập phân, trong đó môn Ngoại ngữ nhân hệ số 2. Điểm xét tuyển được tính theo thang điểm 30.

- **Nguyên tắc xét tuyển:** Điểm xét tuyển được xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Trường hợp số thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng nhau nhiều hơn số chỉ tiêu còn lại, thì ưu tiên xét tuyển thí sinh có môn Ngoại ngữ cao hơn, nếu điểm Ngoại ngữ bằng nhau và vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

1.8. Tổ chức tuyển sinh

* Xét tuyển đợt 1: Theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT

Lưu ý: + Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và Nhà trường sẽ xét tuyển thí sinh khác trong đợt xét tuyển bổ sung.

+ Thí sinh nộp hồ sơ để nhập học theo **Giấy báo trúng tuyển** của Nhà trường.

* Xét tuyển đợt 2 và các đợt bổ sung (nếu có): Dự kiến từ ngày 01/9/2023

Nhà trường sẽ thông báo thông tin chi tiết tại website: <http://sfl.tnu.edu.vn> và <http://tuyensinh-sfl.tnu.edu.vn>, hoặc qua website của Đại học Thái Nguyên: <http://tnu.edu.vn>

Lưu ý: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT trước năm 2023 (thí sinh tự do) đăng ký xét tuyển theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Nhà trường sẽ có thông báo sau.

1.9. Chính sách ưu tiên (ưu tiên xét tuyển và xét tuyển thẳng)

1.9.1. Ưu tiên xét tuyển:

a) Những thí sinh thuộc diện ưu tiên đối tượng, khu vực được hưởng chính sách ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện hành.

b) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Ngoại ngữ trong tổ hợp môn đăng ký xét tuyển trong năm tốt nghiệp THPT được cộng 01 (một) điểm vào điểm xét tuyển. Thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

1.9.2. Xét tuyển thẳng:

a) Điều kiện để công nhận trúng tuyển: **Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông.**

b) Chỉ tiêu xét tuyển: Nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy theo từng ngành đào tạo.

c) Đối tượng xét tuyển:

+ Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành đào tạo của Nhà trường;

+ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế môn Ngoại ngữ được đăng ký xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT vào các ngành có ngoại

ngữ đoạt giải. riêng môn Tiếng Anh được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành. Thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 01 (một) năm học trước khi vào học chính thức.

d) Đăng ký xét tuyển thẳng:

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (Phụ lục 2, Phụ lục 3);

+ Bản sao hợp lệ các minh chứng thuộc diện xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh.

- Thời gian nộp hồ sơ xét tuyển: Theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT

- Hình thức nộp hồ sơ: Thí sinh có thể nộp 1 trong 2 hình thức sau đây:

+ Nộp chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo & Quản lý người học A202, Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

+ Nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo & Quản lý Người học (A202), Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên.

đ) Tổ chức xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển: Theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT

e) Thí sinh xác nhận nhập học trên hệ thống: Theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT

1.10. Lệ phí xét tuyển: 20.000đ/01 nguyện vọng.

1.11. Học phí: Theo quy định hiện hành.

1.12. Bảo lưu kết quả trúng tuyển

- Thí sinh đã có giấy báo trúng tuyển được bảo lưu kết quả trúng tuyển trong những trường hợp sau:

+ Đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung ngay trong năm trúng tuyển theo quyết định hoặc lệnh của cơ quan có thẩm quyền;

+ Bị bệnh nặng hoặc bị tai nạn nghiêm trọng không thể nhập học đúng hạn, có hồ sơ y tế và xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền.

- Thời gian bảo lưu không quá 4 năm.

III. TUYỂN SINH LIÊN THÔNG CHÍNH QUY, VỪA LÀM VỪA HỌC: TỪ CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC VÀ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐÃ CÓ BẰNG ĐẠI HỌC

1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển:

1.1. Đối với ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên liên thông từ cao đẳng lên đại học

Là công dân nước CHXHCN Việt Nam đáp ứng được các điều kiện sau:

- Những người đã tốt nghiệp và có bằng tốt nghiệp cao đẳng thuộc ngành đúng hoặc ngành gần với ngành tuyển sinh;
- Có đủ sức khoẻ để học tập;
- Có lý lịch rõ ràng, được cơ quan có thẩm quyền hoặc phường, xã nơi cư trú xác nhận, không trong thời gian thi hành kỷ luật mức cảnh cáo trở lên, không trong thời gian truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Nộp hồ sơ, lệ phí đăng kí dự tuyển đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định.

1.2. Đối với ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài liên thông đại học đối với người có bằng đại học

Là công dân nước CHXHCN Việt Nam đáp ứng được các điều kiện sau:

- Những người đã tốt nghiệp và có bằng tốt nghiệp đại học;
- Có đủ sức khoẻ để học tập;
- Có lý lịch rõ ràng, được cơ quan có thẩm quyền hoặc phường, xã nơi cư trú xác nhận, không trong thời gian thi hành kỷ luật mức cảnh cáo trở lên, không trong thời gian thi hành án hình sự;
- Nộp hồ sơ, lệ phí đăng kí dự tuyển đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

3. Phương thức tuyển sinh

3.1. Đối với ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên liên thông từ cao đẳng lên đại học

- Xét tuyển theo kết quả học tập văn bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng.
- Thi tuyển theo quy định hiện hành.

3.2. Đối với ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài liên thông đại học đối với người có bằng đại học

- Xét tuyển theo kết quả học tập văn bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất.
- Thi tuyển theo quy định hiện hành.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu VL VH	Số QĐ đào tạo VB2, LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1.	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	30	265/QĐ-ĐHTN-ĐT	14/04/2011	ĐHTN	2011
2.	7220201	Ngôn ngữ Anh	90	141/QĐ-ĐHTN-ĐT	03/03/2011	ĐHTN	2011
3.	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	90	141/QĐ-ĐHTN-ĐT	03/03/2011	ĐHTN	2011

Ghi chú: Nếu chỉ tiêu tuyển sinh của các ngành/phương thức tuyển sinh không hết sẽ chuyển chỉ tiêu sang các ngành/phương thức tuyển sinh khác (trong cùng nhóm ngành Sư phạm/Ngôn ngữ).

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

5.1. Đối với ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên liên thông từ cao đẳng lên đại học

- Trung bình chung kết quả học tập toàn khóa ở văn bằng cao đẳng đạt từ 5,0 (theo thang điểm 10), từ 2,00 (theo thang điểm 4) trở lên.

5.2. Đối với ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài liên thông đại học đối với người có bằng đại học

- Trung bình chung kết quả học tập toàn khóa ở văn bằng đại học thứ nhất đạt từ 5,0 (theo thang điểm 10), từ 2,00 (theo thang điểm 4) trở lên.

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của Trường Ngoại ngữ

6.1. Đối với ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên liên thông từ cao đẳng lên đại học

Xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Trường hợp số thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau nhiều hơn số chỉ tiêu còn lại, thí sinh nào có điểm học phần kỹ năng cao cấp (trong bảng điểm cao đẳng) hoặc điểm môn thi thực hành tiếng (theo kết quả thi tuyển) cao hơn sẽ được ưu tiên xét tuyển.

6.2. Đối với ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài liên thông đại học đối với người có bằng đại học

Xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Trường hợp số thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau nhiều hơn số chỉ tiêu còn lại, thí sinh nào có điểm học phần ngoại ngữ (trong bảng điểm văn bằng đại học thứ nhất) hoặc điểm môn thi môn ngoại ngữ (theo kết quả thi tuyển) cao hơn sẽ được ưu tiên xét tuyển.

7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển; tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo,...

7.1. Đối với ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên liên thông từ cao đẳng lên đại học

- Thời gian đăng ký xét tuyển/thi tuyển (dự kiến): Đợt 1: Tháng 5 năm 2023; Đợt 2: Tháng 7 năm 2023; Đợt 3: Tháng 11/2023 (nếu còn chỉ tiêu).

- Hồ sơ đăng ký:

- + Phiếu đăng ký (theo mẫu của Trường Ngoại ngữ);
- + Bằng tốt nghiệp cao đẳng (công chứng);
- + Bảng điểm toàn khóa ở bậc cao đẳng (công chứng);

7.2. Đối với ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài liên thông đại học đối với người có bằng đại học

- Thời gian đăng ký xét tuyển/thi tuyển (dự kiến): Đợt 1: Tháng 5 năm 2023; Đợt 2: Tháng 7 năm 2023; Đợt 3: Tháng 11/2023 (nếu còn chỉ tiêu).

- Hồ sơ đăng ký gồm:

- + Phiếu đăng ký (theo mẫu của Trường Ngoại ngữ);
- + Bằng tốt nghiệp đại học (công chứng);
- + Bảng điểm đại học (công chứng);

8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo thông báo tuyển sinh.

9. Học phí: Theo quy định hiện hành.

IV. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Các quy định, quy chế, hướng dẫn, biểu mẫu, đề án tuyển sinh, kế hoạch, thông báo tuyển sinh,... được đăng tải trên website: <http://sfl.tnu.edu.vn> hoặc <http://tuyensinh-sfl.tnu.edu.vn>.

2. Hồ sơ gốc (bản chính văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận ưu tiên,...) thí sinh sẽ phải nộp lại cho Nhà trường **khi nhập học** để đối chiếu. Nếu phát hiện sai phạm, thí sinh sẽ bị xử lý theo quy định.

3. Thí sinh có trách nhiệm thường xuyên cập nhật các thông tin về tuyển sinh trên website của Nhà trường./.

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 3 năm 2023

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



PGS.TS. Nguyễn Hữu Công

PHỤ LỤC I

PHIẾU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN CÁ NHÂN

DÀNH CHO ĐỐI TƯỢNG THÍ SINH ĐÃ TỐT NGHIỆP THPT (THÍ SINH TỰ DO)

(Kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2023 của Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên ban hành theo Quyết định số: 964/QĐ-ĐHTN ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Giám đốc ĐHTN)

SỞ GDĐT.....MÃ SỞ:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số phiếu:

PHIẾU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN CÁ NHÂN
ĐỐI TƯỢNG THÍ SINH ĐÃ TỐT NGHIỆP THPT, TRUNG CẤP

1. Họ, chữ đệm và tên của thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

.....

Giới tính (Nữ ghi 1, Nam ghi 0)

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 ở ô đầu)

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

Ngày

Tháng

Năm

3. a) Nơi sinh (tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương; sau đây viết tắt là tỉnh/thành phố):

b) Dân tộc (Ghi bằng chữ):.....

c) Quốc tịch nước ngoài

4. CMND/CCCD (Ghi mỗi chữ số vào một ô)

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

5. Nơi thường trú:

Mã tỉnh/thành phố Mã huyện (quận) Mã xã (phường)

Ghi rõ tên tỉnh/thành phố, huyện (quận), xã (phường) vào dòng trống sau:.....

.....

Nơi thường trú trên 18 tháng tại khu vực 1: Nơi thường trú trên 18 tháng tại xã đặc biệt khó khăn:

6. Nơi học THPT hoặc tương đương (Ghi tên trường và nơi trường đóng: huyện (quận), tỉnh/thành phố và ghi mã tỉnh, mã trường):

Năm lớp 10.....

Năm lớp 11.....

Năm lớp 12.....

Tên lớp 12:.....

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>

Mã Tỉnh Mã Trường

7. Điện thoại Email:

8. Họ tên, điện thoại và địa chỉ người liên hệ:.....

CAM ĐOAN VÀ XÁC NHẬN

Tôi xin cam đoan những lời khai trong Phiếu ĐKDT này là đúng sự thật. Nếu sai, tôi xin chịu xử lý theo các quy định hiện hành.
Ngày tháng năm 2022

Chữ ký của thí sinh

Ảnh
4x6Xác nhận người khai Phiếu này đang cư trú ở
xã, phường.....

huyện.....

tỉnh.....

Ngày tháng năm 2023
(Ký tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC II

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG
VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2023**

(Kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2023 của Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên ban hành theo Quyết định số: 914/QĐ-ĐHTN ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Giám đốc ĐHTN)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG, ƯU TIÊN XÉT TUYỂN
VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2023**
*(Sử dụng cho thí sinh thuộc diện xét tuyển thăng theo quy định tại
khoản 1, 2 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh)*

Ảnh 4x6

1. **Họ và tên thí sinh** (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... (nữ ghi 1, nam ghi 0)

Giới

2. **Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh:**

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

Ngày

Tháng

Năm

3. **Số CMND/CCCD** (như hồ sơ đăng ký dự thi)

4. **Điện thoại** (như hồ sơ đăng ký dự thi):

Email:

5. **Nơi sinh** (tỉnh, thành phố):

6. **Năm tốt nghiệp THPT**

7. **Năm đoạt giải:**

8. **Môn đoạt giải, loại giải, huy chương**

*Môn đoạt giải**Loại giải, loại huy chương*

9. **Trong đội tuyển Olympic khu vực và quốc tế năm** môn:

10. **Đăng ký xét tuyển thăng hoặc ưu tiên xét tuyển thăng vào CSĐT/ngành học:**

(thí sinh có thể chọn (ghi rõ) phương thức XTT, UTXT hoặc cả 2 phương thức vào các dòng tương ứng tại các cột Xét tuyển thăng, Ưu tiên xét tuyển)

Số TT	Mã CSĐT (chữ in hoa)	Mã ngành/Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành	Xét tuyển thăng	Ưu tiên xét tuyển
1					
2					
3					
4					
5					
...					
...					

12. Địa chỉ báo tin:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp
12 trường THPT
.....đã khai đúng sự
thật.

Ngày tháng năm 2023

Chữ ký của thí sinh

Ngày tháng năm 2023

Hiệu trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Tuyensinh247.com

PHỤ LỤC III

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG
VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2023**

(Kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2023 của Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên ban hành theo Quyết định số: 964/QĐ-ĐHTN ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Giám đốc ĐHTN)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh 4x6

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG
VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2023**
*(Sử dụng cho thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng theo quy định tại
điểm b, c, khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh)*

1. **Họ và tên thí sinh** (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)
..... (nữ ghi 1, nam ghi 0) **Giới**

2. **Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh**

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

ngày

tháng

năm

3. **Số CMND/CCCD** (như hồ sơ đăng ký dự thi)

4. **Điện thoại** (như hồ sơ đăng ký dự thi): **Email:**

5. **Hộ khẩu thường trú** (Ghi rõ xã, huyện, tỉnh).....

6. **Dân tộc:**

7. **Nơi học THPT hoặc tương đương:**

- Năm lớp 10:

- Năm lớp 11:

- Năm lớp 12:

8. **Năm tốt nghiệp THPT:**.....

9. **Học lực:** Năm lớp 10:; Năm lớp 11:; Năm lớp 12:

10. **Đăng ký xét tuyển thẳng vào CSĐT/ngành học:**

Số TT	Mã CSĐT (chữ in hoa)	Mã ngành/Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành
1			
2			
3			
4			
5			
...			
...			
...			
...			

11. Địa chỉ báo tin:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp
12 Trường THPT.....
đã khai đúng sự thật.

Ngày tháng năm 2023

Hiệu trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2023

Chữ ký của thí sinh

Tuyensinh247.com

